

**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE****1. Thông tin chung**

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh
- 1.2. Địa chỉ: 116/38 Khu Phố 3, Phường Bình Đa, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh /~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác<sup>(+)</sup>:
- 1.4. Nhân hiệu: Honda
- 1.5. Tên thương mại: Sonic 150R
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): Y3B02R17S4 M/T
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 21KXM/334555
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 4782/NETC-M/21/C

**2. Thông số kỹ thuật của Xe**

- 2.1. Khối lượng bản thân: 114,2 (kg)
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 245,2 (kg)
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: KB11E Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 149,16 cm<sup>3</sup>.
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 11,8KW
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~:<sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/~~Tự động~~ <sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 3,083/1,941/1,500/1,227/1,041/0,923
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 2,800
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 70/90-17 áp suất lốp: 175 kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 80/90-17 áp suất lốp: 200 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:

### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ ~~TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013/~~.<sup>(1)</sup>

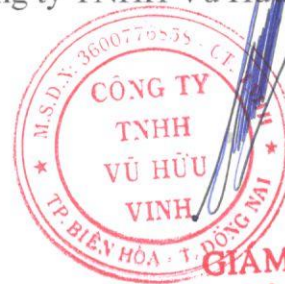
3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,489 l/100 km

### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



### 5. Ghi chú (nếu có):

Biên Hòa, ngày 01 tháng 07 năm 2021.  
Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Hữu Vinh*

#### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Gạch ngang phần không áp dụng.

<sup>(2)</sup> Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm